

TỦ SÁCH LUYỆN THI

58

Đề

ÔN LUYỆN
TOÁN 2



TỦ SÁCH LUYỆN THI

58 ĐỀ ÔN LUYỆN TOÁN LỚP 2

ĐỀ 1

Bài 1(2đ): Tính nhanh

a. $12 + 16 + 28 + 24 = (\dots + \dots) + (\dots + \dots) = \dots + \dots =$

b. $36 + 25 + 64 + 75 = (\dots + \dots) + (\dots + \dots) = \dots + \dots =$

Bài 2(3đ): Tìm x

a. $x + 16 = 48$

b. $25 + x = 60 + 7$

Bài làm

.....
.....
.....

.....
.....
.....

Bài 3(3đ): Nhà Huệ có một đàn vịt, sau khi mẹ bán hết 19 con thì còn lại có 25 . Hỏi đàn vịt nhà Huệ trước khi bán có bao nhiêu con ?

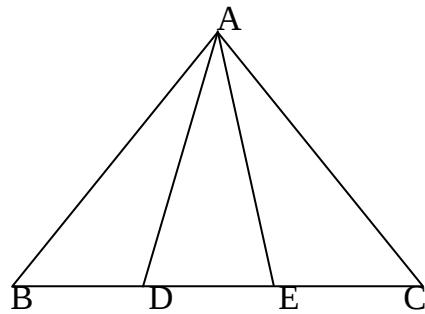
Bài làm

.....
.....
.....

.....
.....
.....

Bài 4(2đ): Hình vẽ bên có bao nhiêu tam giác? Kể tên các hình đó.

.....
.....



ĐỀ 2

Bài 1(2đ): Tính nhanh

$$1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 =$$

$$= (\dots + \dots) + (\dots + \dots) + (\dots + \dots) + (\dots + \dots) + \dots$$

$$= \dots + \dots + \dots + \dots + \dots =$$

Bài 2(3đ): Tìm y

a. $y + 7 = 19 - 1$

b. $14 + y = 12 + 6$

Bài làm

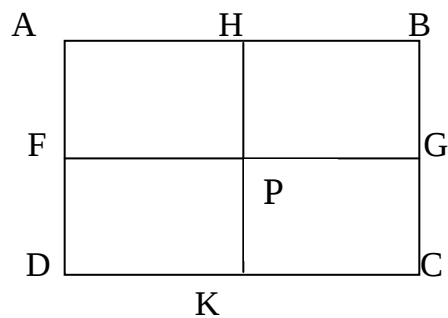
..... 	
--	--

Bài 3(3đ): Lan nuôi được 7 con gà, Hồng nuôi nhiều hơn Lan 8 con. Hỏi Hồng nuôi được bao nhiêu con gà?

Bài làm

..... 	
--	--

Bài 4(2đ): Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình chữ nhật? Kể tên các hình đó .



.....

.....

ĐỀ 3

Bài 1(2đ): Tính nhanh

$$3 + 4 + 5 + 6 + 14 + 15 + 16 + 17$$

Bài 2(3đ): Tìm x

a. $x + 28 = 81$

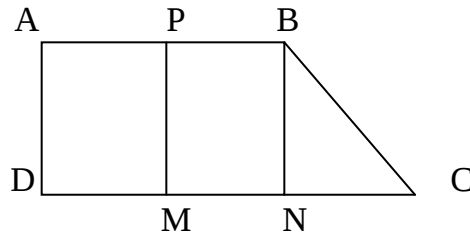
b. $41 + x = 60 + 1$

Bài 3(2đ):

a. Viết số lớn nhất có một chữ số .

b. Viết số bé nhất có một chữ số .

Bài 4(3đ): Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình tứ giác? Kể tên các hình đó.



ĐỀ 4

Bài 1(2đ): Tính nhanh: $26 + 37 + 14 + 23$

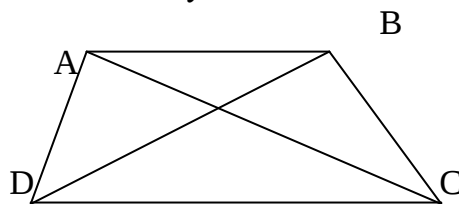
Bài 2(3đ): Tìm x

a. $x + 25 = 82$

b. $62 + x = 90 + 2$

Bài 3(3đ): Có hai đàn bò ,đàn bò thứ nhất có 48 con ,đàn bò thứ hai ít hơn đàn bò thứ nhất 24 con bò .Hỏi đàn bò thứ hai có bao nhiêu con bò?

Bài 4(2đ): Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình tam giác ,tứ giác? Kể tên các hình đó.



ĐỀ 5

Bài 1(2đ): Tính nhanh: a. $32 + 16 + 28 + 24$

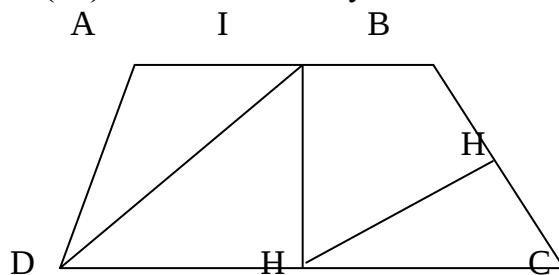
b. $35 + 13 + 25 + 27$

Bài 2(3đ) : Tìm x: a. $x - 24 = 15 + 3$

b. $x - 26 = 48 - 3$

Bài 3(3đ): Tìm tổng của hai số , biết số hạng thứ nhất là 28 và số hạng thứ hai là số liền sau của số hạng thứ nhất .

Bài 4(2đ): Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình tứ giác? Kể tên các hình đó.



ĐỀ 6

Bài 1(2đ) : Viết thêm ba số vào dãy số sau

a. $12, 15, 18, 21, \dots, \dots, \dots$

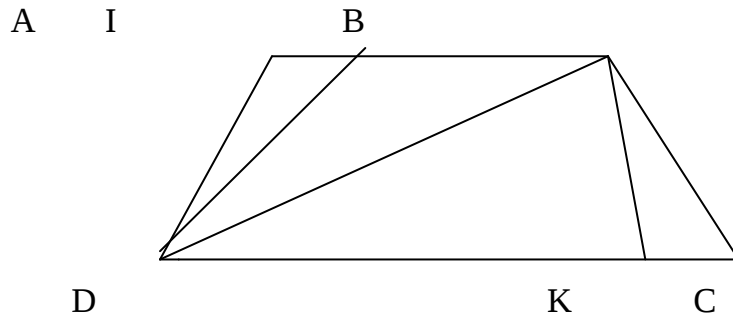
- b. 12 , 16 , 20 , 24,.....
 c. 25 , 30 , 35 , 40,.....

Bài 2(3đ): Tìm x

- a. $x + 26 = 51 + 2$
 b. $18 + x = 46 - 3$

Bài 3(3đ): Tìm hai số có tổng bằng 25 ,biết số hạng thứ nhất là số có hai chữ số có chữ số cuối là 8,số hạng thứ hai là số có một chữ số.

Bài 4(2đ): Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình tam giác ,tứ giác? Kể tên các hình đó.



ĐỀ 7

Bài 1(2đ): Viết thêm 5 số nữa vào dãy số sau

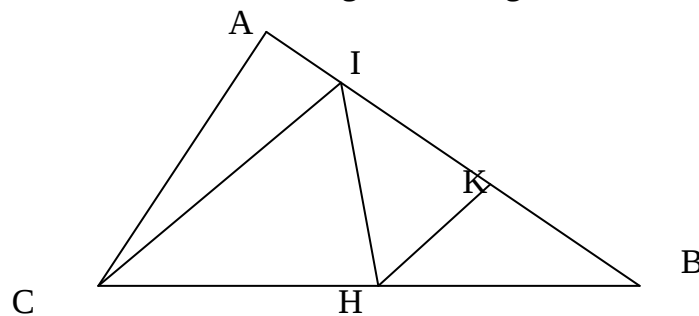
- a. 14 , 15 , 16 , 17,.....
 b. 46 , 48 , 50 , 52,.....

Bài 2(3đ) : Tìm x:

- a. $x + 28 = 71 + 3$
 b. $x - 19 = 60 + 4$

Bài 3(3đ): Tổng của một phép cộng bằng số lớn nhất có một chữ số,số hạng thứ nhất bằng 6.Tìm số hạng thứ hai.

Bài 4(2đ): Kể tên tất cả các hình tam giác có trong hình vẽ sau :



ĐỀ 8

Bài 1(2đ) :Viết thêm các số còn lại của dãy số

- a. 3 , 6 , 9....21 , 24 , 27
 b. 1 , 5 , 9....29 , 33 , 37

Bài 2(3đ) : Tìm x

- a. $47 - x = 15 - 3$

b. $53 - x = 27$

Bài 3(2đ):

- Viết số lớn nhất có hai chữ số
- Viết số bé nhất có hai chữ số .

Bài 4(3đ): Một đường gấp khúc gồm 3 đoạn, đoạn thứ nhất dài 26 cm, đoạn thứ 2 dài 3 dm, đoạn thứ 3 dài 2dm4cm. Tính độ dài đường gấp khúc.

ĐỀ 9

Bài 1(2đ):

- Viết số lớn nhất có ba chữ số
- Viết số bé nhất có ba chữ số .

Bài 2(3đ) : Tìm x

- $x + 25 = 48$
- $x - 28 = 30 + 5$

Bài 3(2đ): Tìm hai số có tổng bằng 12 và có hiệu cũng bằng 12.

Bài 4(3đ): Một đường gấp khúc có hai đoạn ,đoạn thứ nhất dài 32cm,đoạn thứ hai dài hơn đoạn thứ nhất 18 cm.

- Tính độ dài đoạn thứ hai.
- Tính độ dài đường gấp khúc.

ĐỀ 10

Bài 1(2đ):

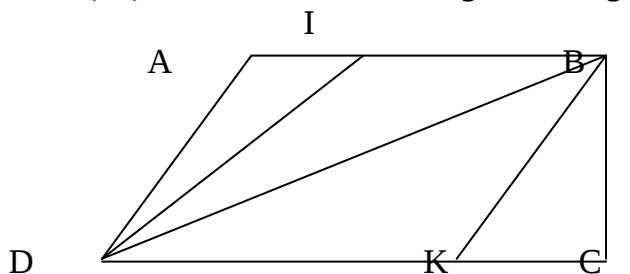
- Viết số liền trước số lớn nhất có hai chữ số.
- Viết số liền trước số bé nhất có hai chữ số

Bài 2(3đ): Tìm x

- $3 \times x = 24$
- $x \times 4 = 8 \times 2$

Bài 3(3đ): Trong một phép cộng , có số hạng thứ nhất bằng 24 ,tổng bằng 62.Tìm số hạng thứ hai.

Bài 4(2đ): Ghi tên các hình tam giác và tứ giác có trong hình sau :



ĐỀ 11

Bài 1(2đ): Lập số có 3 chữ số khác nhau từ ba chữ số 6 , 2 , 9 .Số nào lớn nhất ,số nào bé nhất từ các số đã lập.

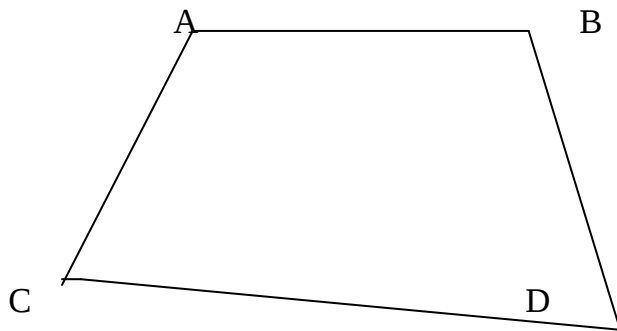
Bài 2(3đ): Tìm y

- $y : 4 = 18 - 15$
- $y : 2 = 2 \times 2$

Bài 3(3đ): Một ô tô chở khách đến một trạm có 12 người xuống và còn lại 8 người khách trên xe.Hỏi ô tô có bao nhiêu người khách .

Bài 9(2đ): Cho hình vẽ bên.Hãy vẽ thêm 2 đoạn thẳng để hình bên có 3 hình tam giác

và 3 hình tứ giác



ĐỀ 12

Bài 1(2đ): Với 3 chữ số 0 , 5 , 8 .Hãy viết tất cả các số có ba chữ số khác nhau .

Bài 2(3đ): Tìm x

a. $x + 425 = 673$

b. $x - 214 = 300 + 53$

Bài 3(3đ): Hai số có hiệu bằng 15 ,số trừ là số bé nhất có hai chữ số.Tìm số bị trừ.

Bài 4(2đ): Có hai đường gấp khúc ABC và MNP dài bằng nhau ,biết đoạn AB dài 18 cm ,đoạn MN dài 12 cm .Hãy so sánh độ dài đoạn BC và NP

ĐỀ 13

Bài 1: Lập số có 3 chữ số khác nhau từ ba chữ số 3 , 2 , 9 .Số nào lớn nhất ,số nào bé nhất từ các số đã lập.

Bài 2(3đ): Tìm x

a. $x \times 5 = 35 - 5$

b. $x : 4 = 12 - 8$

Bài 3(2đ): Ngày thứ sáu là ngày 17 tháng 5.Hỏi ngày thứ hai của tuần đó là ngày mấy của tháng 5.

Bài 4(3đ): Tính chu vi hình tam giác ABC có độ dài các cạnh là 2dm ,17 cm, 3dm2cm

ĐỀ 14

Bài 1(2đ) :Viết thêm các số còn lại của dãy số

c. 4 , 8 , 12...28 , 32 , 36

d. 2 , 4 , 6....12 , 14 , 16

Bài 2(3đ): Tìm x

a. $4 \times x = 6 \times 2$

b. $x : 3 = 16 : 4$

Bài 3(2đ): Trong một phép trừ có hiệu bằng 16.Nếu giữ nguyên số bị trừ và tăng số trừ lên 9 đơn vị thì hiệu mới bằng bao nhiêu?

Bài 4(3đ): Tính chu vi hình tứ giác MNPQ có độ dài các cạnh là 2dm3cm ,22cm ,17cm ,2dm.

ĐỀ 15

Bài 1(2đ): Tính nhanh

$12 + 36 + 88 + 64$

Bài 2(3đ): Tìm x

a. $525 + x = 648$

b. $x - 346 = 400 + 23$

Bài 3(2đ): Trong một phép cộng có tổng bằng 26 .Nếu thêm vào một số hạng 8 đơn vị thì tổng mới bằng bao nhiêu.

Bài 4(3đ): Hình tam giác ABC có tổng độ dài hai cạnh AB và BC bằng 47 cm ,chu vi tam giác ABC bằng 63 cm.Tìm độ dài cạnh AC.

ĐỀ 16

Bài 1(2đ) :Viết thêm các số còn lại của dãy số

a. 3 , 6 , 9... ,21 , 24 , 27

b. 1 , 4 , 7.....,25 , 28 , 31

Bài 2(3đ) : Tìm x

a. $55 - x = 12 + 6$

b. $26 - x = 0$

Bài 3(3đ): Trong một phép cộng , có số hạng thứ nhất bằng 13 ,tổng bằng 61.Tìm số hạng thứ hai.

Bài 4(2đ): Hình tứ giác MNPQ có chu vi là 68 cm,tổng độ dài hai cạnh MN và NP bằng 36 cm .Tìm tổng độ dài hai cạnh PQ và QM .

ĐỀ 17

Bài 1(2đ):

b. Viết số liền trước số lớn nhất có ba chữ số.

b. Viết số liền trước số bé nhất có ba chữ số

Bài 2(3đ): Tìm x

a. $5 \times x = 30 : 3$

b. $x \times 3 = 24 - 6$

Bài 3(3đ): Tổng của một phép cộng bằng số lớn nhất có hai chữ số. Số hạng thứ nhất bằng số nhỏ nhất có một chữ số.Tìm số hạng thứ hai.

Bài 4(2đ): Hình tứ giác MNPQ có 4 cạnh bằng nhau ,biết cạnh MN có độ dài bằng 8 cm .Tìm chu vi hình tứ giác MNPQ.

ĐỀ 18

Bài 1(2đ): Tính nhanh

$13 + 34 + 87 + 66$

Bài 2(3đ): Tìm x

a. $x + 30 = 42$

b. $12 + x = 81 - 2$

Bài 3(3đ): Lan nuôi được 9 con gà , Hồng nuôi nhiều hơn Lan 4 con.Hỏi Hồng nuôi được bao nhiêu con gà ?

Bài 4(2đ): Hãy vẽ 3 điểm A , B , C và nối lại sao cho đoạn thẳng AB dài 4 cm ,BC dài 5 cm,AC dài 6cm.Tìm chu vi hình tam giác ABC.

ĐỀ 19

Bài 1(2đ):

c. Viết số liền sau số lớn nhất có hai chữ số.

b. Viết số liền sau số bé nhất có hai chữ số

Bài 2(3đ): Tìm x

a. $56 + x = 61$

b. $17 + x = 33 - 2$

Bài 3(3đ): Có hai đàn bò ,đàn bò thứ nhất có 49 con ,đàn bò thứ hai ít hơn đàn bò thứ nhất 23 con bò .Hỏi đàn bò thứ hai có bao nhiêu con bò?

Bài 4(2đ): Hình tứ giác ABCD có 4 cạnh bằng nhau và có chu vi là 20 cm.Tìm độ dài cạnh AB.

ĐỀ 20

Bài 1(2đ): Tính nhanh

$$27 + 37 + 73 + 63$$

Bài 2(3đ): Tìm x

a. $62 + x = 92$

b. $x + 7 = 44 + 8$

Bài 3(3đ): Hai số có hiệu bằng 25 ,số trừ là số bé nhất có hai chữ số.Tìm số bị trừ.

Bài 4(2đ): Hình tam giác ABC có ba cạnh bằng nhau và có chu vi bằng 36 cm.Tìm độ dài một cạnh.

ĐỀ 21

Bài 1(2đ): Tính nhanh

$$22 + 32 + 78 + 68$$

Bài 2(3đ) : Tìm x

a. $x - 28 = 42 - 28$

b. $x - 17 = 0$

Bài 3(3đ): Trong một phép cộng , có số hạng thứ nhất bằng 25 ,tổng bằng 75.Tìm số hạng thứ hai

Bài 4(2đ): Tính chu vi hình tam giác ABC có độ dài các cạnh là 5dm ,18 cm, 4dm2cm

ĐỀ 22

Bài 1(2đ): Tính nhanh

$$28 + 33 + 72 + 67$$

Bài 2(3đ): Tìm y

a. $y \times 5 = 0$

b. $y : 4 = 0$

Bài 3(3đ): Trong một phép trừ có hiệu bằng 19.Nếu giữ nguyên số bị trừ và tăng số trừ lên 7 đơn vị thì hiệu mới bằng bao nhiêu?

Bài 4(2đ): Hình tứ giác ABCD có 4 cạnh bằng nhau và có chu vi là 28 cm.Tìm độ dài cạnh AB.

ĐỀ 23

Bài 1(2đ): Tính nhanh

$$24 + 36 + 76 + 64$$

Bài 2(3đ) : Tìm x:

a. $42 + x = 54$

b. $x - 37 = 10 - 3$

Bài 3(3đ): Một ô tô chở khách đến một trạm có 11 người xuống và còn lại 9 người

khách trên xe. Hỏi ô tô có bao nhiêu người khách.

Bài 4(2đ): Hình tam giác ABC có tổng độ dài hai cạnh AB và BC bằng 46 cm, chu vi tam giác ABC bằng 65 cm. Tìm độ dài cạnh AC.

ĐỀ 24

Bài 1(2đ): Tính nhanh: $21 + 31 + 79 + 69$

Bài 2(3đ): Tìm a. $92 - x = 57$ b. $92 - x = 50 + 7$

Bài 3(3đ): Trong một phép cộng có tổng bằng 37. Nếu thêm vào một số hạng 8 đơn vị thì tổng mới bằng bao nhiêu.

Bài 4(2đ): Hình tam giác ABC có tổng độ dài hai cạnh AB và BC bằng 49 cm, chu vi tam giác ABC bằng 67 cm. Tìm độ dài cạnh AC.

ĐỀ 25

Bài 1: Lập số có 3 chữ số khác nhau từ ba chữ số 3, 2, 9. Số nào lớn nhất, số nào bé nhất từ các số đã lập.

Bài 2(3đ): Tìm x a. $x - 14 = 19$
b. $x - 29 = 50 + 4$

Bài 3(2đ): Ngày thứ bảy là ngày 18 tháng 5. Hỏi ngày thứ hai của tuần đó là ngày mấy của tháng 5?

Bài 4(3đ): Tính chu vi hình tam giác ABC có độ dài các cạnh là 6dm, 21 cm, 3dm 5cm

TOÁN 2- ĐỀ 26

Bài 1(2đ): Tính nhanh

$$41 + 24 + 76 + 59$$

Bài 2(3đ): Tìm x

$$\begin{aligned} \text{a. } x + 23 &= 42 \\ \text{b. } 12 + x &= 72 - 2 \end{aligned}$$

Bài 3(3đ): Lan nuôi được 11 con gà, Hồng nuôi nhiều hơn Lan 5 con. Hỏi Hồng nuôi được bao nhiêu con gà?

Bài 4(2đ): Hãy vẽ 3 điểm A, B, C và nối lại sao cho đoạn thẳng AB dài 3 cm, BC dài 4 cm, AC dài 5 cm. Tìm chu vi hình tam giác ABC.

TOÁN 2- ĐỀ 27

Bài 1(2đ):

- d. Viết số liền trước số lớn nhất có hai chữ số.
- b. Viết số liền trước số bé nhất có hai chữ số

Bài 2(3đ): Tìm x

$$\begin{aligned} \text{a. } 46 + x &= 71 \\ \text{b. } 19 + x &= 73 - 2 \end{aligned}$$

Bài 3(3đ): Có hai đàn bò, đàn bò thứ nhất có 55 con, đàn bò thứ hai ít hơn đàn bò thứ nhất 23 con bò. Hỏi đàn bò thứ hai có bao nhiêu con bò?

Bài 4(2đ): Hình tứ giác ABCD có 4 cạnh bằng nhau và có chu vi là 40 cm. Tìm độ dài cạnh AB.

TOÁN 2- ĐỀ 28

Bài 1(2đ): Tính nhanh

$$17 + 27 + 73 + 83$$

Bài 2(3đ): Tìm x

a. $12 + x = 82$

b. $x + 5 = 45 + 8$

Bài 3(3đ): Hai số có hiệu bằng 27 ,số trừ là số bé nhất có hai chữ số.Tìm số bị trừ.

Bài 4(2đ): Hình tam giác ABC có ba cạnh bằng nhau và có chu vi bằng 36 cm.Tìm độ dài một cạnh.

TOÁN 2- ĐỀ 29

Bài 1(2đ): Tính nhanh

$$23 + 13 + 87 + 77$$

Bài 2(3đ) : Tìm x

a. $x - 18 = 62 - 18$

b. $x - 19 = 21$

Bài 3(3đ): Trong một phép cộng , có số hạng thứ nhất bằng 27 ,tổng bằng 75.Tìm số hạng thứ hai.

Bài 4(2đ): Tính chu vi hình tam giác ABC có độ dài các cạnh là 7dm ,19 cm, 4dm3cm

TOÁN 2- ĐỀ 30

Bài 1(2đ): Tính nhanh

$$48 + 31 + 52 + 69$$

Bài 2(3đ): Tìm y

a. $y \times 4 = 0$

b. $y : 3 = 0$

Bài 3(3đ): Trong một phép trừ có hiệu bằng 25.Nếu giữ nguyên số bị trừ và tăng số trừ lên 7 đơn vị thì hiệu mới bằng bao nhiêu?

Bài 4(2đ): Hình tứ giác ABCD có 4 cạnh bằng nhau và có chu vi là 24 cm.Tìm độ dài cạnh AB.

TOÁN 2- ĐỀ 31

Bài 1(2đ): Tính nhanh

$$14 + 26 + 86 + 74$$

Bài 2(3đ) : Tìm x:

a. $13 + x = 49$

b. $x - 27 = 45 - 3$

Bài 3(3đ): Một ô tô chở khách đến một trạm có 13 người xuống và còn lại 11 người khách trên xe.Hỏi ô tô có bao nhiêu người khách?

Bài 4(2đ): Hình tam giác ABC có tổng độ dài hai cạnh AB và BC bằng 47 cm ,chu vi tam giác ABC bằng 79 cm.Tìm độ dài cạnh AC.

TOÁN 2- ĐỀ 32

Bài 1(2đ): Tính nhanh

$$29 + 49 + 51 + 71$$

Bài 2(3đ) : Tìm x

a. $82 - x = 37$

b. $82 - x = 30 + 7$

Bài 3(3đ): Trong một phép cộng có tổng bằng 75 .Nếu thêm vào một số hạng 6 đơn vị thì tổng mới bằng bao nhiêu?

Bài 4(2đ): Hình tam giác ABC có tổng độ dài hai cạnh AB và BC bằng 51 cm ,chu vi tam giác ABC bằng 69 cm.Tìm độ dài cạnh AC.

TOÁN 2- ĐỀ 33

Bài 1: Lập số có 3 chữ số khác nhau từ ba chữ số 5 , 2 , 7.Số nào lớn nhất ,số nào bé nhất từ các số đã lập.

Bài 2(3đ): Tìm x a. $x - 13 = 49$ b. $x - 19 = 10 + 9$

Bài 3(2đ): Ngày thứ bảy là ngày 14 tháng 5.Hỏi ngày thứ hai của tuần đó là ngày mấy của tháng 5?

Bài 4(3đ): Tính chu vi hình tam giác ABC có độ dài các cạnh là 7dm ,12 cm, 5dm5cm

TOÁN 2- ĐỀ 34

Bài 1:(3 điểm)

a)Viết 10 số lẻ liên tiếp lớn hơn 14 nhỏ hơn 100:.....

b)Tính hiệu của số cuối và số đầu trong các số vừa viết:.....

c)Viết hiệu vừa tìm được thành tích của một số với3:.....

Bài 2:(3 điểm)

a)Cho các chữ số: 2, 3, 4, 5. Hãy điền các chữ số thích hợp vào ô trống sao cho có kết quả lớn nhất.

$$\square \square + \square \square \qquad \square \square \quad \square \square$$

b)Điền dấu thích hợp (dấu +, -, x) vào chỗ chấm.

$$18.....36 = 6915$$

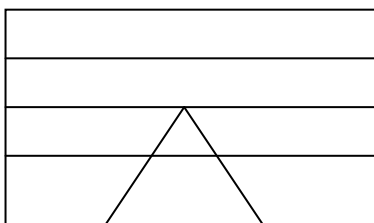
$$5.....8 = 50.....10$$

$$98.....63.....35 = 4.....5.....20$$

c)Viết số lớn nhất, nhỏ nhất có 2 chữ số, sao cho tổng các chữ số của chúng bằng 10 và hiệu 2 chữ số của chúng bằng 4.

Bài 3: (2 điểm):Hà có 36 chiếc kẹo. Nếu Hà cho Lan 7 chiếc kẹo thì Hà còn nhiều hơn Lan 5 chiếc kẹo. Hỏi lúc đầu Lan có bao nhiêu chiếc kẹo?

Bài 4: (2 điểm)



Hình vẽ trên có:



hình chữ nhật



hình tam giác.

TOÁN 2- ĐỀ 35

Bài 1:(2 đ): Tính nhanh

a. $11 + 28 + 24 + 16 + 12 + 9$

b. Viết đủ các số hạng trong tổng sau rồi tính kết quả của các tổng đó bằng cách nhanh nhất:
 $0 + 2 + 4 + 6 + \dots + 20$

Bài 2:(2 đ): Tìm y:

a/ $y: 5 + 27 = 4 \times 8$

b/ $12 - 7 < y < 12 - 4$

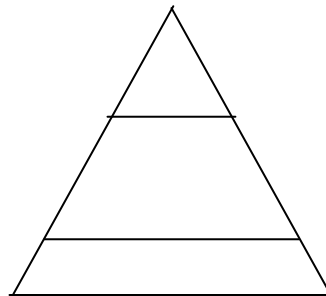
Bài 3:(2 đ):Một sợi dây dài 4dm 5cm. Người ta cắt sợi dây đó ra thành các đoạn thẳng bằng nhau., mỗi đoạn dài 5cm. Hỏi cắt được mấy đoạn? Phải cắt mấy lần để được số đoạn đó?

Bài 4:(2 đ):Năm nay Hà 6 tuổi, như vậy tuổi của Hà bằng một nửa số tuổi của Hùng.

a/ Hỏi Hùng năm nay bao nhiêu tuổi?

b/ Hỏi cả hai bạn năm nay bao nhiêu tuổi?

Bài 5:(2 đ):Trong hình vẽ bên có mấy hình tam giác? tứ giác? Kể tên các hình tam giác, tứ giác đó?



TOÁN 2- ĐỀ 36

Bài 1: (2đ):Tính nhanh:

a. $5-4-3-2-1+11+12+13+14+15$

b. $1-2+3-4+5-6+7-8+9-10+11$

Bài 2: (2đ)

Tuổi bố đem bớt tuổi con
Sẽ bằng tuổi mẹ. tức tròn 40
Đó vui vừa học, vừa cười
Bố, con, tính tuổi mỗi người bao nhiêu?
Biết rằng tuổi của con yêu
Thì ít hơn 7 lại nhiều hơn 5
Đó ai học giỏi, học chăm
Đáp nhanh, đáp đúng, đây khâm phục tài!

Bài 3: (2đ):Cô giáo có 24 quyển vở. Cô chia đều số vở cho 3 tổ. Hỏi:

a. Mỗi tổ được mấy quyển vở?

b. Nếu muốn cho mỗi tổ 10 quyển thì cô giáo phải mua thêm bao nhiêu quyển vở?

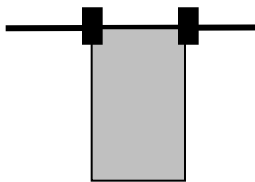
Bài 4: (2đ): Hình tứ giác ABCD có chu vi là 46 cm, tổng độ dài ba cạnh AB, BC, CD là 30 cm, tổng độ dài hai cạnh CD, DA là 26 cm. Tính độ dài cạnh CD?

Bài 5: (2 đ)

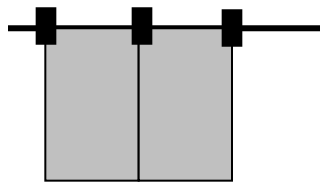
Một khăn mặt cần 2 cái cặp để phơi (H. 1)

Hai khăn mặt cần 3 cái cặp để phơi (H. 2)

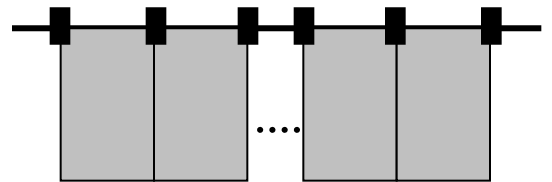
Em hãy đoán xem 10 cái khăn thì cần mấy cái cặp (H. 3)?



H. 1



H. 2



H. 3 Có 10 chiếc khăn

TOÁN 2- ĐỀ 37

Bài 1(2đ):Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng nhất

a.Số lớn hơn 99 nhỏ hơn 101 là :

A. 103

B. 102

C. 100

b.Số thích hợp để điền vào chỗ chấm trong $25 : 5 < \dots - 6 < 49 : 7$

A. 12

B. 7

C. 5

c.Số hình tam giác có trong hình vẽ bên là :

A. 8 hình tam giác

B. 9 hình tam giác

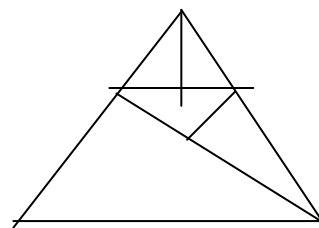
C. 10 hình tam giác

d.Số bé nhất có 3 chữ số khác nhau là :

A. 100

B. 102

B. 103



Bài 2(2đ):Điền số thích hợp vào chỗ chấm

5m2cm = . . . cm

200 cm = . . . m

50dm + 5m = ...m m

2dm + 5mm = . . . mm

Bài 3(2đ):Tìm X

a. $X \times 4 = 40 - 8$

b. $X - 17 = 40 + 6$

Bài 4(2đ):Nếu Ngọc cho Mai 13 cái kẹo thì số kẹo của 2 bạn bằng nhau và mỗi bạn có 25 cái kẹo. Hỏi trước khi cho thì mỗi bạn có bao nhiêu cái ?

Bài 5(2đ):Có 20 người cần qua sông, mỗi thuyền chở được 5 người (kể cả người lái thuyền). Hỏi cần ít nhất mấy chiếc thuyền để chở hết số người đó qua sông một lần ?

TOÁN 2- ĐỀ 38

Bài 1(2đ):

a/ Tính: $64m + 28m + 5m = \dots$ $73dm - 49dm + 16dm = \dots$

$25kg + 214kg - 13kg = \dots$

$14 \text{ phút} + 36 \text{ phút} - 27 \text{ phút} = \dots$

b/Khoanh tròn vào trước câu trả lời đúng:

a.Số liền sau của số 829 là:

A.839;B.819;C. 828;

D. 830.

b.Số lớn nhất trong 4 số sau là:

A. 576;

B. 756;

C. 765;

D. 675.

c. Tính nhanh:(1,0 điểm)

$1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9$

Bài 2(2đ): Viết thêm 2 số nữa vào chỗ chấm trong mỗi dãy số sau:

a/ 1, 3, 5, 7, 9,,.....,.....

b/ 1, 2, 3, 5, 8,,.....,.....

Bài 3(2đ): Điền số thích hợp vào chỗ dấu ?

$$\begin{array}{r} 3?4 \\ + ?37 \\ \hline 551 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} ? \\ - 3 \\ \hline 339 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7? \\ + ?4 \\ \hline 861 \end{array}$$

Bài 4(2đ):

a/ Viết tất cả các số có ba chữ số mà chữ số hàng đơn vị lớn hơn chữ số hàng chục là 7 đơn vị , chữ số hàng trăm bằng 4.

b/ Một khu vườn trồng cây ăn quả gồm xoài và vải. Số cây vải là số liền sau số 49, số cây xoài bằng $\frac{1}{5}$ số cây vải.

- Hỏi khu vườn đó có bao nhiêu cây xoài ?

- Hỏi khu vườn đó có bao nhiêu cây ?

Bài 5(2đ): a/ Nêu các điểm thẳng hàng ở hình vẽ bên?

b/ Vẽ thêm hai đường thẳng vào hình vẽ bên để được 3 hình chữ nhật, 4 hình tam giác.
Đọc tên các hình chữ nhật và tam giác vừa tạo thành.

TOÁN 2- ĐỀ 39

Bài 1(2đ): Tính nhanh a/ $26 + 17 + 23 + 14$ b/ $37 - 5 + 35 - 7$

Bài 2(3đ): : Tìm X , Y: a/ $Y + 56 = 56 - Y$ b/ $X + 32 = 18 + 45$

Bài 3(2đ): Trong một phép cộng có tổng bằng 37. Nếu giữ nguyên một số hạng và thêm vào số.

Bài 4(3đ): Thùng thứ nhất đựng 32 lít nước, thùng thứ nhất đựng nhiều hơn thùng thứ hai 8 lít nước. Hỏi thùng thứ hai đựng bao nhiêu lít nước?

TOÁN 2- ĐỀ 40

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM: Khoanh vào chữ trước câu trả lời đúng:

Bài 1(1đ): 1 dm 8 cm = ... cm

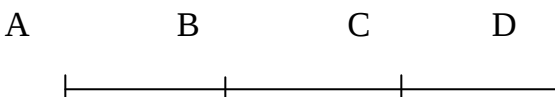
A. 108

B. 81

C. 18

D. 17

Bài 2(1đ): Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng?



A. 4 đoạn thẳng B. 5 đoạn thẳng C. 6 đoạn thẳng D. 7 đoạn thẳng

Bài 3(1đ): An lấy số lớn nhất có 2 chữ số trừ đi một số , hiệu tìm được là 65. Số mà An đã trừ đó là số nào?

A. 14

B. 24

C. 34

D. 44

Bài 4(1đ): Cho dãy số sau: 7; 11 ; 15 ; 19 ;...

Số thứ năm của dãy số trên là số nào?

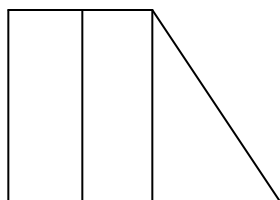
A. 22

B. 23

C. 33

D. 34

Bài 5(1đ): Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình tứ giác?



A. 2 hình tứ giác.

B. 3 hình tứ giác.

C. 4 hình tứ giác.

D. 5 hình tứ giác.

B. PHẦN TỰ LUẬN:

Bài 1(1đ): Viết thêm 3 số nữa vào dãy số sau:

2; 5 ; 7; 12; 19;.....

Bài 2(1đ): Tìm x

a) $46 - x = 12 + 34$

b) $46 + x = 89 - 14$

Bài 3(1đ): Tìm 2 số biết hiệu của chúng là 49. Biết rằng nếu bớt số bị trừ một số đúng bằng số trừ thì hiệu mới sẽ là 17.

Bài 4(2đ): Lớp 2A thu gom được 83 kg phế liệu, trong đó có 49 kg thủy tinh, còn lại là giấy vụn các loại. Hỏi số giấy vụn các loại mà lớp 2A thu gom được là bao nhiêu?

TOÁN 2- ĐỀ 41

Bài 1 (2 điểm) : Tính nhanh

$$a/ 26 + 17 + 23 + 14$$

$$b/ 37 - 5 + 35 - 7$$

Bài 2 (3 điểm) : Tìm X , Y

$$a/ Y + 56 = 56 - Y$$

$$b/ X + 32 = 18 + 45$$

Bài 3 (2 điểm) : Trong một phép cộng có tổng bằng 37. Nếu giữ nguyên một số hạng và thêm vào số hạng còn lại 9 đơn vị thì tổng mới bằng bao nhiêu?

Bài 4 (3 điểm) : Thùng thứ nhất đựng 32 lít nước, thùng thứ nhất đựng nhiều hơn thùng thứ hai 8 lít nước. Hỏi thùng thứ hai đựng bao nhiêu lít nước?

TOÁN 2- ĐỀ 42

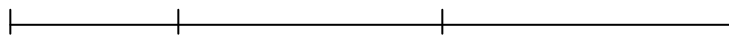
Câu 1: 2đ Tính nhanh:

$$a) 14 + 8 + 6 + 2$$

$$b) 28 + 19 + 22 + 21$$

Câu 2: 2 đ a, Hình dưới đây có tất cả bao nhiêu đoạn thẳng ?

b, Viết tên các đoạn thẳng đó:



Câu 3: 2đ : Hãy viết tất cả các số có 2 chữ số mà tổng 2 chữ số là 12 ?
Có bao nhiêu số như thế ?

Câu 4: 2đ : An cho Bình 3 hòn bi. Lúc này mỗi bạn đều có 15 hòn bi. Hỏi trước khi An cho Bình:

a, Mỗi bạn có mấy hòn bi ?

b, An hơn Bình mấy hòn bi ?

Câu 4: 2đ : Tìm một số, biết rằng số đó cộng với 45 thì được 54 .

TOÁN 2- ĐỀ 43

Bài 1(1đ): Điền dấu phép tính (+ , -) thích hợp vào ô trống

$$a) 15 \square 15 \square 6 = 36$$

$$b) 18 \square 4 \square 2 = 12$$

Bài 2(2đ): Điền dấu >, <, = thích hợp vào chỗ trống

$$a) 124 + 32 \dots 17 + 142$$

$$12 \times 4 \dots 13 \times 4$$

$$b) 158 - 25 \dots 166 - 35$$

$$75 - x \dots 83 - x$$

$$c) 42 + 213 \dots 289 - 34$$

$$x - 20 \dots x - 23$$

Bài 3(1đ): Không tìm hiệu , hãy điền dấu (>, <, =) thích hợp vào chỗ chấm

$$a) 68 - 34 \dots 58 - 34$$

$$b) 67 - 34 \dots 67 - 43$$

$$c) 84 + 26 \dots 88 + 26$$

Bài 4(1đ): Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$$8 \text{ dm} = \dots \text{ cm}$$

$$3 \text{ dm } 7 \text{ cm} = \dots \text{ cm}$$

$$50 \text{ cm} = \dots \text{ dm}$$

$$94 \text{ cm} = \dots \text{ dm } \dots \text{ cm}$$

$$2 \text{ m} = \dots \text{ dm}$$

$$250 \text{ cm} = \dots \text{ m } \dots \text{ cm}$$

Bài 5(2đ): Tìm y

a) $3 \times y = 24 + 6$

b) $y : 4 = 200 : 2$

Bài 6(1đ): Viết các số gồm:

a) 6 trăm, 5 chục và 7 đơn vị:

b) 8 trăm và 6 chục:

c) 5 trăm và 7 đơn vị:

Bài 7(2đ): Trên bãi cỏ có 16 con bò. Số con bò nhiều hơn số con trâu là 10 con. Số cừu bằng số bò và số trâu cộng lại. Hỏi trên bãi cỏ có bao nhiêu con cừu? Bao nhiêu con trâu? Tất cả có bao nhiêu con bò, trâu và cừu?

TOÁN 2- ĐỀ 44

Bài 1(1đ): Viết các số: 25, 32, 57 vào ô trống thích hợp để được phép tính đúng:

$$\begin{array}{|c|} \hline \square \\ \hline \square \\ \hline \end{array} + \begin{array}{|c|} \hline \square \\ \hline \square \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline \square \\ \hline \square \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{|c|} \hline \square \\ \hline \square \\ \hline \end{array} \begin{array}{|c|} \hline \square \\ \hline \square \\ \hline \end{array} \begin{array}{|c|} \hline \square \\ \hline \square \\ \hline \end{array}$$

Bài 2(1đ): Điền số thích hợp vào ô trống:

$$\begin{array}{r} 48 \\ - \square \\ \hline 43 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \square 2 \square 5 \\ \square \square \\ \hline 75 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \square 2 \\ \square 8 \\ \hline 76 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \square 5 \\ \square 4 \\ \hline 34 \end{array}$$

Bài 3(1đ): Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

Nếu chủ nhật tuần này là ngày 10 thì:

- Chủ nhật tuần trước là ngày

- Chủ nhật tuần sau là ngày

Bài 4(1đ): Sóng ®iÒn §, sai ®iÒn S:

$$\begin{array}{r} 23 \\ + 46 \\ \hline 69 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 24 \\ + 5 \\ \hline 74 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \\ + 52 \\ \hline 58 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 78 \\ + 3 \\ \hline 108 \end{array}$$

☐
☐
☐
☐

Bài 5(1đ): Từ hai chữ số 6 và 8 viết được các số có hai chữ số là: Từ hai chữ số 0 và 9 viết được các số có hai chữ số là:

Bài 6(1đ): Viết số, chữ thích hợp vào ô trống:

Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
		80	
9	5		
			Năm mươi ba
		35	

Bài 7(1đ): Điền số hoặc chữ số?

a) $\square 9 < 21$

$\square > 38$

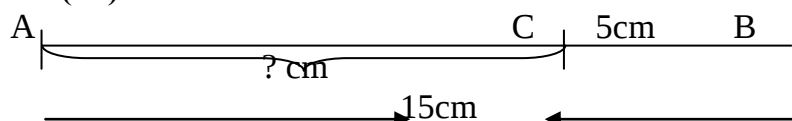
$2\square < 27$

b) $10 + 6 = 6 + \square$

$18 - \square = 10$

$70 + \square < 70 + 9$

Bài 8(1đ): Giải bài toán theo tóm tắt sau:



Bài 9(1đ): Điền dấu (+; -) thích hợp vào ô trống.

$$14 \square 3 \square 2 = 15$$

$$\square \square 2 3 = 16$$

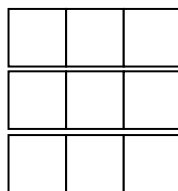
$$14 \square 4 \square 1 = 19$$

$$1 \square \square 3 1 = 13$$

Bài 10(1đ): Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Hình bên có:

- a. 9 hình vuông.
- b. 10 hình vuông.
- c. 14 hình vuông.



TOÁN 2- ĐỀ 45

Bài 1: Đặt tính rồi tính

a. $615 + 208$

b. $326 + 80$

c. $675 - 241$

d. $550 - 202$

Bài 2: Khối lớp Hai có 325 học sinh, khối lớp Ba có ít hơn khối lớp Hai 40 học sinh. Hỏi khối lớp Ba có bao nhiêu học sinh?

Bài 3 : Tính

a. $5 \times 9 + 258$

b. $4 \times 8 - 19 =$

c. $5 \times 7 + 982$

Bài 4 : Tính nhẩm

$600 : 2 =$

$800 : 4 =$

$400 : 2 =$

$600 : 3 =$

$800 : 2 =$

$700 : 7 =$

Bài 5: Với các số 2, 4 và 8 và dấu $\times$; $:$; $=$, em hãy viết các phép tính đúng

Bài 6: Đội một trồng được 345 cây, đội hai trồng được nhiều hơn đội Một 83 cây. Hỏi:

a) Đội hai trồng được bao nhiêu cây?

b) Hai đội trồng được bao nhiêu cây?

Bài 8: Tìm x

a) $x \times 5 = 50 - 15$

b) $x : 4 = 38 - 33$

c) $x - 356 = 474 + 562$

TOÁN 2- ĐỀ 46

Bài 1: Số

600; 599; ...; ...;

Bài 2: Điền dấu $>$; $<$ = thích hợp vào chỗ chấm

$865 \dots 856$

$440 - 40 \dots 399$

$899 \dots 999$

$800 + 80 + 8 \dots 889$

Bài 3: Khoanh vào số lớn nhất

857; 875; 578; 587; 758; 785

Bài 4: Tính nhẩm

a) $300 + 400 =$

b) $800 + 50 =$

c) $900 + 60 + 7 =$

$700 - 400 =$

$850 - 50 =$

$900 + 60 =$

$700 - 300 =$

$850 - 800 =$

$900 + 7 =$

Bài 5 : Với ba số 652, 600, 52 và các dấu $+$; $-$; $=$, em hãy viết các phép tính đúng

Bài 6: Tìm x:

a) $x - 422 = 415$

b) $204 + x = 376$

TOÁN 2- ĐỀ 47

Bài 1: Điền dấu phép tính (+ , -) thích hợp vào ô trống

a) $15 \square 15 \square 6 = 36$

b) $18 \square 4 \square 2 = 12$

Bài 2: Điền dấu >, <, = thích hợp vào chỗ trống

d) $24 + 32 \dots 17 + 42$

e) $58 - 25 \dots 66 - 35$

f) $42 + 13 \dots 89 - 34$

Bài 3 : Không tìm hiệu , hãy điền dấu (>, <, =) thích hợp vào chỗ chấm

d) $68 - 34 \dots 58 - 34$

e) $67 - 34 \dots 67 - 43$

f) $84 + 26 \dots 88 + 26$

Bài 4: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $8 \text{ dm} = \dots \text{ cm}$

c) $3 \text{ dm } 7 \text{ cm} = \dots \text{ cm}$

b) $50 \text{ cm} = \dots \text{ dm}$

d) $94 \text{ cm} = \dots \text{ dm } \dots \text{ cm}$

Bài 5: Tìm y

a. $3 \times y = 24 : 3$

c) $y : 4 = 10 : 2$

b. $Y \times 4 = 2 \times 6$

d) $y : 3 = 2 \times 3$

Bài 6: Viết các số gồm:

a. 6 trăm, 5 chục và 7 đơn vị

b. 8 trăm và 6 chục

c. 5 trăm và 7 đơn vị

TOÁN 2- ĐỀ 48

Bài 1: Tính nhẩm

a/ $2 \times 5 \times 3 =$

b/ $6 \times 2 : 4 =$

c/ $10 : 5 + 19 =$

$8 : 2 \times 3 =$

$0 \times 5 : 3 =$

$35 : 5 + 25 =$

$27 : 1 \times 3 =$

$1 \times 4 \times 3 =$

$24 : 4 \times 0 =$

Bài 2: Điền số

a) $\square : 5 = 1$

$8 \times \square = 0$

$5 \times \square = 15$

b) $\square \times 4 = 4$

$30 : \square = 6$

$\square = 8$

Bài 3: Tính theo mẫu:

a) $3 \times 5 + 14 = 15 + 14$
 $= 29$

b) $2 \times 8 + 16 =$

$5 \times 7 + 27 =$

$5 \times 9 + 25 =$

$5 \times 9 - 18 =$

$5 \times 6 + 37 =$

$6 : 3 \times 5 =$

$24 : 3 \times 5 =$

Bài 4: Nhà Mai thu hoạch được 652 kg vải nhà Yến thu hoạch được ít hơn nhà Mai 231 kg vải . Hỏi nhà Yến thu hoạch được bao nhiêu kg vải?

Bài 5: Tìm x biết :

a/ $x \times 5 = 25$

b/ $x + 17 = 33$

$5 \times x = 40$

$85 - x = 38$

$X : 5 = 6$

$x : 3 = 8$

Bài 6 : Có 30 lít dầu chia đều vào 6 can. Hỏi mỗi can có bao nhiêu lít dầu?

Bài 7: Bình lấy một băng giấy cắt làm 6 mảnh. Từ mỗi mảnh này Bình lại cắt thành 2 mảnh nhỏ nữa. Hỏi số mảnh nhỏ cắt ra là bao nhiêu?

TOÁN 2- ĐỀ 49

Bài 1: Điền số thích hợp vào ô trống:

a/ $\square + 72 = 97$ $70 + \square = 96$ $230 = \square + 0$

b/ $85 - \square = 46$ $213 - \square = 42$ $\square 9 = 72$

Bài 2 : Tìm x

a/ $x - 45 = 56$ b/ $123 - x = 22 + 89$

Bài 3: Thùng thứ nhất đựng 436 lít dầu, thùng thứ hai đựng nhiều hơn thùng thứ nhất 47 lít dầu. Hỏi thùng thứ hai đựng bao nhiêu lít dầu?

Bài 4: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a. 392; 394; 396; .. ; .. ; ... ; 404

b. 155; 150; 145; .. ; 135; ... ; ..

c. 520; 540; ; 560; .. ; .. ; ... ; 640.

Bài 5: Đặt tính rồi tính:

a/ $68 + 62$ b. $73 - 26$ c. $35 + 865$ d. $497 - 34$

TOÁN 2- ĐỀ 50

Bài 1: Tìm số tròn chục liền trước và số tròn chục liền sau của :

a/ 100 b/ 80

Bài 2: Viết chữ số thích hợp vào dấu * biết :

a/ $* 7 < 29$ b/ $6 * > 6 *$

c/ $3 * < ** < 34$

d/ $63* < *** < 632$

Bài 3: Tìm x

a/ $x - 42 = 26$ b/ $78 - x = 27$

Bài 4 : Mai có 1 tá bút chì, Mai có ít hơn Hùng 2 cái. Hỏi cả hai bạn có bao nhiêu cái bút chì?

Bài 5: Đặt tính rồi tính

a. $78 + 36$ b. $87 - 49n$ c. $812 + 39$ d. $76 - 23$

TOÁN 2- ĐỀ 51

Bài 1: Điền số thích hợp vào ô trống:

a/ $\square + 35 = 89$ $40 + \square = 89$ $86 = \square + 0$

b/ $45 - \square = 28$ $100 - \square = 39$ $\square 27 = 72$

Bài 2 : Tìm x

a/ $x - 21 = 33 - 21$ b/ $x + 25 = 100 - 25$

Bài 3: Viết thêm 2 số vào dãy số sau:

a/ 9; 12 ; 15; 18; ... ; ...

b/ 4; 8 ; 16; ... ; ...

c/ 100; 200 ; 300; 400; ...; ...

d/ 110; 120 ; 130; 140; ...; ...

Bài 4: Điền số thích hợp vào ô trống:

a/ $\square + 15 < 15 + 1$

b/ $18 < \square + 16 < 20$

c/ $10 < \square < \square < 13$

Bài 5: >;<; =

$2 \times 5 \dots 5 \times 2$

$40 \times 2 \dots 80 : 2$

$20 \times 4 \dots 79$

$30 \times 2 \dots 20 \times 4$

$60 : 3 \dots 3 \times 7$

$4 \times 10 \dots 5 \times 9$

TOÁN 2- ĐỀ 52

Bài 1: Viết các tổng sau thành tích rồi tính:

a, $2 + 2 + 2 + 2 + 2$

b, $4 + 4 + 4 + 4$

c, $5 + 5 + 5 + 5 + 5$

Bài 2: Viết các tích dưới dạng tổng các số hạng bằng nhau rồi tính kết quả.

a, 2×6

b, 8×3

c, 7×4

Bài 3: Thay các biểu thức dưới đây thành tổng của các số hạng bằng nhau rồi tính kết quả.

a, $4 \times 3 + 4$

b, $3 \times 4 + 3$

c, $5 \times 2 + 5$

Bài 4: Viết mỗi biểu thức sau đây thành tích của hai thừa số.

a, $4 \times 3 + 4 \times 2$

b, $3 \times 5 + 3 \times 3$

Bài 5: Không tính kết quả của mỗi biểu thức hãy điền (> < =) thích hợp vào chỗ chấm.

a, $4 \times 3 \dots 4 + 4 + 4 + 4$

b, $2 \times 4 \dots 2 + 2 + 2 + 2$

c, $5 \times 4 \dots 5 + 5 + 5$

Bài 6: Tính

a, $3 \times 4 + 16$

b, $5 \times 6 + 42$

c, $4 \times 8 - 17$

Bài 7: Điền số thích hợp vào ô trống

$30 < 4 \times \square < 35$

Bài 8: Điền dấu > < = thích hợp vào chỗ chấm

a, $4 \times 5 + 6 \dots 4 \times 6$

b, $5 \times 4 - 6 \dots 5 \times 4$

c, $3 \times 6 + 3 \dots 3 \times 7$

Bài 9: Viết thêm 3 số vào mỗi dãy số sau.

a, 3, 6, 9, 12, ...

b, 5, 9, 13, 17, ...

a, 5, 10, 15, 20, ...

TOÁN 2- ĐỀ 53

Bài 1: Tính nhanh:

a, $26 + 17 + 23 + 14$

b, $46 + 82 + 18 + 54$

c, $37 - 5 + 37 - 7$

Bài 2: Tìm x

a, $x + 36 = 72$

b, $x - 45 = 37$

Bài 3: Điền dấu > < = thích hợp vào chỗ chấm

a, $25 + 36 \dots 17 + 48$

b, $74 - 36 \dots 83 - 37$

c, $56 - 19 \dots 18 + 19$

Bài 4: Điền dấu > < = thích hợp vào chỗ chấm

a, $x + 32 \dots 41 + x$

b, $56 - y \dots 45 - y$

c, $x - 26 \dots x - 21$

Bài 5: Tìm một số biết số đó cộng với 45 thì bằng 62

Bài 6: Tìm một số biết số đó trừ đi 26 thì bằng 38

Bài 7: Đúng ghi Đ sai ghi S

$25 + 48 = 73 \quad \square$

$76 - 29 = 57 \quad \square$

$57 - 28 = 29 \quad \square$

Bài 8: Tìm x :

$a, x + 12 = 46$

$b, x + 26 = 12 + 17$

TOÁN 2- ĐỀ 54

Bài 1: Điền số thích hợp vào ô trống:

$a/ \square + 35 = 89$

$40 + \square = 89$

$86 = \square + 0$

$b/ 45 - \square = 28$

$100 - \square = 39$

$\square 27 = 72$

Bài 2 : Tìm x

$a/ x - 21 = 33 - 21$

$b/ 78 - x = 42 + 24$

Bài 3: Viết thêm 2 số vào dãy số sau:

$a/ 100; 200 ; 300; 400; ... ; ...$

$b/ 110; 120 ; 130; 140; ... ; ...$

Bài 4: Điền số thích hợp vào ô trống:

$a/ \square + 15 < 15 + 1$

$b/ 18 < \square 16 < 20$

$c/ 10 < \square \square$

Bài 5: >; <; =

$a. 2 \times 5 \dots 5 \times 2$

$b. 40 \times 2 \dots 80 : 2$

$c. 20 \times 4 \dots 79$

$d. 30 \times 2 \dots 20 \times 4$

$e. 60 : 3 \dots 3 \times 7$

$g. 4 \times 10 \dots 5 \times 9$

TOÁN 2- ĐỀ 55

Bài 1: Tìm số tròn chục liền trước và số tròn chục liền sau của :

$a/ 100$

$b/ 80$

Bài 2: Viết chữ số thích hợp vào dấu * biết :

$a/ * 7 < 29$

$b/ 6 * > 6 *$

$c/ 3 * < ** < 34$

$d/ 63* < *** < 632$

Bài 3: Tìm x

$a/ x + 32 + 61$

$b/ x : 3 = 18$

Bài 4 : Mai có 1 tá bút chì, Mai có ít hơn Hùng 2 cái. Hỏi cả hai bạn có bao nhiêu cái bút chì?

Bài 5: Đặt tính rồi tính

$78 + 36$

$87 - 49$

TOÁN 2- ĐỀ 56

Bài 1: Điền số thích hợp vào ô trống:

$a/ \square + 72 = 97$

$70 + \square = 96$

$230 = \square + 0$

$b/ 85 - \square = 46$

$213 - \square = 42$

$\square 9 = 72$

Bài 2 : Tìm x

$a/ x - 45 = 56$

$b/ 123 - x = 22 + 89$

Bài 3: Thùng thứ nhất đựng 436 lít dầu, thùng thứ hai đựng nhiều hơn thùng thứ nhất 47 lít dầu. Hỏi thùng thứ hai đựng bao nhiêu lít dầu?

Bài 4: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a.392; 394; 396;... ;... ; 404

b.155;150;145;... ; 135; ...;

c.520;540;;560;... ;... ; 640.

Bài 5:Đặt tính rồi tính:

a/ $68 + 62$

b. $57 + 39$

c. $73 - 26$

d. $64 - 48$

TOÁN 2- ĐỀ 57

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Mỗi bài tập dưới đây có 4 phương án trả lời (là đáp số, kết quả tính, ...). Em hãy chọn phương án trả lời đúng.

Câu 1. Số 59 đọc là:

A. Năm chín

B. Năm mươi chín

C. Chín năm

D. Chín mươi lăm

Câu 2. Ngày 14 tháng 10 năm 2019 là thứ Hai. Vậy ngày 21 tháng 10 là thứ mấy?

A. Thứ Hai

B. Thứ Ba

C. Thứ Tư

D. Thứ Năm

Câu 3. Số lớn nhất có 2 chữ số khác nhau là:

A. 99

B. 89

C.98

D.100

Câu 4. 92 bằng tổng của hai số nào trong các cặp số sau đây?

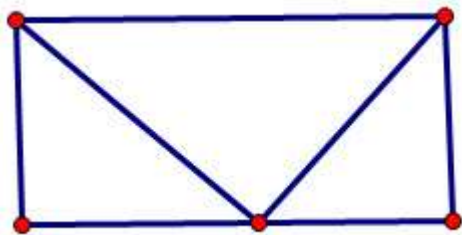
A. 32 và 50

B. 55 và 17

C. 37 và 55

D. 55 và 27

Câu 5. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình tứ giác?



A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 6. An có 8 viên bi. Hùng có nhiều hơn An 3 viên bi. Hỏi Hùng có bao nhiêu viên bi?

A. 11 viên bi

B. 10 viên bi

C. 15 viên bi

D. 6 viên bi

II. PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 7. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

$$36 + 47$$

$$100 - 65$$

$$47 + 37$$

$$94 - 57$$

Câu 8. (1 điểm) Tìm x, biết:

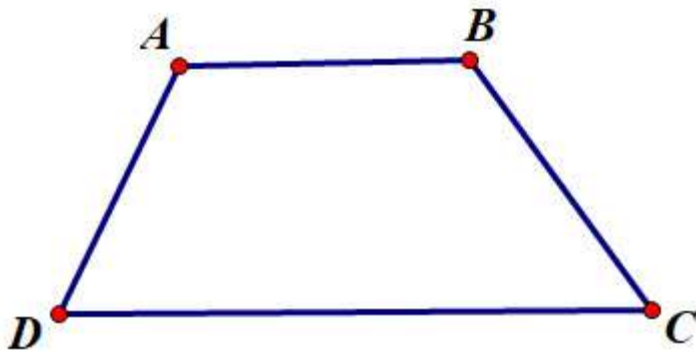
a. $37 + x = 81$

b. $63 - x = 25$

Câu 9. (2 điểm) Một khu vườn có 100 cây đào, sau khi bán đi một số cây đào thì khu vườn còn lại 37 cây đào. Hỏi đã bán bao nhiêu cây đào?

Câu 10. (1 điểm)

Hãy vẽ thêm một đoạn thẳng vào hình bên để có 1 hình tam giác và 2 hình tứ giác. Đọc tên các hình đó?



Câu 11. (1 điểm). Tìm số lớn nhất có hai chữ số mà hiệu hai chữ số của số đó bằng 4.

Đáp án:

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. B. Năm mươi chín

Câu 2. A. Thứ Hai

Câu 3. C.98

Câu 4. C. 37 và 55

Câu 5. B. 3

Câu 6. A. 11 viên bi

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 7.

$$36 + 47 = 83$$

$$100 - 65 = 35$$

$$47 + 37 = 84$$

$$94 - 57 = 37$$

Câu 8.

a. $37 + x = 81$

$$x = 81 - 37$$

$$x = 44$$

b. $63 - x = 25$

$$x = 63 - 25$$

$$x = 38$$

Câu 9.

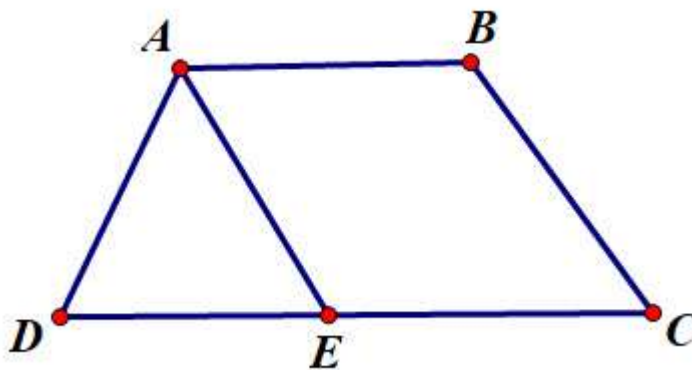
Khu vườn đã bán số cây đào là:

$$100 - 37 = 63 \text{ (cây đào)}$$

Đáp số: 63 cây đào.

Câu 10.

Ta vẽ đoạn thẳng AE, E thuộc CD.



Đọc tên:

1 hình tam giác đó là: AED

2 hình tứ giác đó là: ABCE, ABCD.

Câu 11.

Ta có $4 = 9 - 5 = 8 - 4 = 7 - 3 = 6 - 2 = 5 - 1 = 4 - 0$

=> Số lớn nhất là 95.

TOÁN 2- ĐỀ 58

I. Trắc nghiệm. (4 điểm)

Câu 1. (0.5đ) Số liền trước của 55 là:

A. 54

B. 56

C. 57

D. 50

Câu 2 (0.5đ) $6 \text{ dm} = \dots \text{ cm}$?

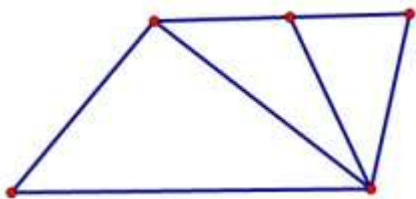
A. 6

B. 60

C. 5

D. 50

Câu 3 (0.5đ) Trong hình có bao nhiêu hình tam giác?



A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 4: (0.5đ) Điền số thích hợp vào chỗ chấm

$27 + 21 >> \dots >> 95 - 49$

A. 44

B. 45

C. 46

D. 47

Câu 5: (0.5đ) 1 ngày có giờ ?

A. 23

B. 24

C. 25

D. 26

Câu 6: (1,0đ) Mai có 16 chiếc kẹo, Mai có ít hơn chị Lan 5 chiếc. Hỏi chị Lan có bao nhiêu chiếc kẹo?

A. 19

B. 20

C. 21

D. 11

Câu 7: (0.5đ) Ngày 20 tháng 10 là Chủ nhật. Vậy ngày 25 tháng 10 là thứ mấy?

A. Thứ tư

B. Thứ năm

C. Thứ sáu

D. Thứ bảy

II. Tự luận (6 điểm)

Bài 1. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

$$56 + 29$$

$$27 + 20$$

$$96 - 42$$

$$82 - 47$$

Bài 2. (1 điểm) Tìm x

a. $x + 12 = 53$

b. $x - 36 = 36$

Bài 3. (2 điểm) Tính

$81 - 16 - 24 = \dots$

$27 + 24 + 19 = \dots$

Bài 4. (1 điểm) Giải toán.

Năm nay tuổi của ông là số tròn chục lớn nhất có hai chữ số, ông lớn hơn bà 4 tuổi. Hỏi năm nay bà bao nhiêu tuổi?

Đáp án:

I. Trắc nghiệm.

Câu 1. A. 54

Câu 2. B. 60

Câu 3. C. 4

Câu 4: D. 47

Câu 5: B. 24

Câu 6: C. 21

Câu 7: C. Thứ sáu

II. Tự luận

Bài 1.

$56 + 29 = 85$

$27 + 20 = 47$

$96 - 42 = 54$

$82 - 47 = 35$

Bài 2.

$$\text{a. } x + 12 = 53$$

$$x = 53 - 12$$

$$x = 41$$

$$\text{b. } x - 36 = 36$$

$$x = 36 + 36$$

$$x = 72$$

Bài 3.

$$81 - 16 - 24 = 65 - 24 = 41$$

$$27 + 24 + 19 = 51 + 19 = 70$$

Bài 4.

Số tròn chục lớn nhất có hai chữ số là 90.

Vậy năm nay tuổi của ông là 90 tuổi.

Năm nay bà có số tuổi là:

$$90 - 4 = 86 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: 86 tuổi.